

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học năm học 2019 -2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm (năm học 18-	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành khoa học xã hội	Triệu đồng/năm	20,2	94
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành khoa học xã hội	Triệu đồng/năm	13,3	44
	Khối ngành khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	15	50
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng/năm	19,5	65
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành khoa học xã hội	Triệu đồng/năm	8,9	41
	Khối ngành khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	10,6	49
	Khối ngành Y Dược	Triệu đồng/năm	13	100
4	Cao đẳng			
	Khối ngành khoa học xã hội	Triệu đồng/năm	7,1	33
5	Bồi dưỡng kiến thức (đối tượng tuyển thẳng)	Triệu đồng/năm	7,1	7,1
6	Trung học phổ thông	Triệu đồng/năm	0,45	
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Đại học đào tạo theo địa chỉ sử dụng	Triệu đồng/năm		
	Bác sĩ đa khoa	Triệu đồng/năm	37,4	
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
	Khoa Kinh Tế	Triệu đồng/năm	7,5	
	Khoa Nông Lâm	Triệu đồng/năm	9,4	
	Khoa Sư Phạm	Triệu đồng/năm	7,6	
	Khoa CNTT	Triệu đồng/năm	8,4	
	Khoa Ngoại Ngữ	Triệu đồng/năm	9,6	
	Khoa Y Dược	Triệu đồng/năm	16,8	
	Khoa KHTN&CN	Triệu đồng/năm	7,4	
IV	Tổng thu năm 2018	Tỷ đồng	238,713	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	69,119	
2	Từ học phí, lệ phí	Tỷ đồng	114,529	
3	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	55,065	
V	Tổng chi năm 2018		201,779	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	69,119	
2	Từ học phí, lệ phí	Tỷ đồng	81,832	
3	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	50,828	

Đã Lấn, ngày 28 tháng 6 năm 2019

Thư trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



THƯ TRƯỞNG
Trần Thanh Trúc

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 800/QĐ-ĐHTN-KHTC

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019 của Trường Đại học Tây Nguyên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 5658/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2018; Quyết định số 1020/QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2019 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 của Bộ Giáo dục & Đào tạo;

Xét đề nghị của ông trưởng phòng Kế hoạch Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của Trường Đại học Tây Nguyên (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc Trường Đại học Tây Nguyên thực hiện Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- TT Thông tin (đăng Website Trường);
- Lưu :VT, KHTC.



TS. Nguyễn Thanh Trúc

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
 Chương 22

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 (Kèm theo Quyết định số 80/QĐ- ĐHTN-KHTC, ngày 22 / 4 /2019 của Trường Đại học Tây Nguyên
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	78.046
1	Chi quản lý hành chính	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	808
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	808
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	808
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	77.238
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	59.254
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.984
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1613/QĐ-ĐHTN-KHTC

Đắk Lắk, ngày 9 tháng 8 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường Đại học Tây Nguyên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018, ngày 27/7/2019 của Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ Giáo dục & Đào tạo;

Xét đề nghị của ông trưởng phòng Kế hoạch Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường Đại học Tây Nguyên (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc Trường Đại học Tây Nguyên thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- TT Thông tin (đăng Website Trường);
- Lưu : VT, KHTC.



TS. Nguyễn Thanh Trúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Chương: 22



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 1613/QĐ-ĐHTN-KHTC, ngày 9 / 8 / 2019 của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	169.595	169.595			
1	Số thu phí, lệ phí	114.529	114.529			
1.1	Lệ phí tuyển sinh	353	353			
1.2	Học phí chính quy	97.152	97.152			
	Học phí THPT	406	406			
	Học phí đại học	89.305	89.305			
	Học phí Sau đại học	7.440	7.440			
1.3	Học phí hệ VLVH	17.025	17.025			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	52.157	52.157			
3	Thu sự nghiệp khác	2.909	2.909			
B	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	103.648	103.648	22.160	999	34.055
1	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	55.421	55.421	12.835	999	28.000
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục & đào tạo	41.125	41.125	10.888	754	28.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	41.125	41.125	10.888	754	28.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính	14.296	14.296	1.947	245	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.296	14.296	1.947	245	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	46.550	46.550	9.325		5.128
3	Hoạt động sự nghiệp khác	1.677	1.677			927
C	Số thu nộp NSNN	1.261	1.261	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	607	607			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	615	615			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	40	40			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	69.120	69.120	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính	-	-			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học	2.979	2.979			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	2.979	2.979			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	2.979	2.979			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy	66.140	66.140			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	58.405	58.405	49.199		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.735	7.735			